

A COMPARATIVE STUDY OF “HSK STANDARD COURSE 4” AND “MSUTONG EXPRESSWAY TO CHINESE INTERMEDIATE LEVEL” FROM THE PERSPECTIVE OF USE IN VIETNAMESE TRAINING INSTITUTIONS

Tran Thi Thu Huong

Wuhan University

Email: qiuHong15@qq.com

Received: 20/8/2025; Reviewed: 10/9/2025; Revised: 10/9/2025; Accepted: 26/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.277>

Abstract: *This study systematically compares two intermediate-level Chinese textbooks: “HSK Standard Course 4” and “Msutong Expressway to Chinese Intermediate” through analyses of vocabulary, grammar, texts, and exercises, contextualized by practices at Vietnamese language centers. Employing content analysis, quantitative statistics, learner surveys, and instructor interviews, it constructs a dual-standard evaluation framework (“curriculum guidelines + teaching practice”) and a unified model of “structural features - user feedback - teaching adaptability.” Results indicate that HSK Standard Course 4 offers exam-aligned vocabulary distribution and a comprehensive, standardized grammar system, whereas Msutong Expressway provides up-to-date, communicative vocabulary and task-based, scenario-driven grammar instruction. Texts in HSK Standard Course 4 emphasize genre diversity and exam writing preparation, while Msutong Expressway features authentic dialogues that enhance engagement and oral skills. Exercise formats differ accordingly: HSK drills for test readiness; Msutong supports interactive, communicative tasks. Neither textbook alone meets all instructional needs; instead, they embody complementary “exam-oriented” and “communicative” orientations. Many Vietnamese institutions thus adopt a flexible, combined approach to optimize learning outcomes.*

Keywords: *Chinese Language Training in Vietnam; HSK Standard Course 4; Expressway To Chinese Intermediate Level; Textbook comparison.*

1. Đặt vấn đề

Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc phát triển mạnh mẽ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và giáo dục, ngôn ngữ Trung tại Việt Nam cũng có bước tiến đáng kể. Từ năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa tiếng Trung vào chương trình trung học cơ sở; năm 2021, Thông tư 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức công nhận tiếng Trung là ngoại ngữ đầu cấp trung học, thí điểm từ năm 2020. Hiện có hơn 30 trường đại học đào tạo chuyên ngành tiếng Trung và gần 30 chương trình liên kết song phương được phê duyệt.

Bên cạnh trường công lập, nhiều trung tâm tư nhân ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học: từ học sinh chuyên, sinh viên khoa tiếng Trung đến người đi làm. Các cơ sở này ưu tiên giáo trình đã được chứng minh “đáng tin

cậy” như HSK tiêu chuẩn, Phát triển Hán ngữ và Hán Ngữ Msutong, đồng thời đánh giá trình độ dựa trên chuẩn HSK.

Nghiên cứu này so sánh hai giáo trình trung cấp đang được sử dụng rộng rãi – HSK tiêu chuẩn 4 (tập 1 & 2) và Hán ngữ Msutong trung cấp (tập 5-8) dựa trên Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn. Bốn khía cạnh phân tích gồm từ vựng, ngữ pháp, nội dung bài học và bài tập. Mục tiêu là làm rõ ưu, nhược điểm của mỗi bộ sách để hỗ trợ các trung tâm và các trường công lập lựa chọn giáo trình phù hợp, nâng cao hiệu quả dạy và học, đồng thời định hướng cho việc biên soạn tài liệu tiếng Trung đáp ứng đặc thù người học Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Tổng quan nghiên cứu về giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4

Nhiều nghiên cứu đã đối chiếu HSK tiêu chuẩn cấp 4 với Khung chương trình giáo dục Hán ngữ tiêu chuẩn để đánh giá mức độ phù hợp. Wu, M. Y. (2021) dựa trên Đề cương HSK cấp 4 (HSK 四级大纲) phân tích từ vựng, ngữ pháp và chủ đề, kết quả cho thấy độ khớp cao nhưng cần tăng tỷ lệ tái hiện từ vựng, chuẩn hóa chú giải ngữ pháp và bổ sung nội dung văn hóa. Wang, F. (2020) nhận thấy giáo trình chỉ bao phủ khoảng một nửa mục ngữ pháp trong khung, thiếu – thừa một số điểm quan trọng, đề xuất chỉnh sửa và hướng dẫn chi tiết hơn.

Về từ vựng, Yang, L. Z. (2022) dùng tiêu chuẩn ACTFL “5C” đánh giá, cho rằng giáo trình cung cấp khoảng 1.500 từ vựng cốt lõi, liên kết chặt chẽ giữa các cấp, bài tập đa dạng. Các nghiên cứu khác như Jiang, P. (2022), Zhao, P. (2022), Wang, M. (2021), Shi, S. K. (2022) tiếp tục phân tích lỗi ngữ dụng, cấu trúc gần nghĩa, tỷ lệ tái hiện và độ khó từ vựng trong bài đọc.

Về ngữ pháp, Rao, Q. (2022) khẳng định độ phù hợp cao với khung chương trình. Chen, H. (2021) và Hu, P. (2023) chỉ ra sự đồng nhất với các giáo trình khác nhưng khuyến nghị bổ sung biểu đồ, sơ đồ minh họa và đơn giản hóa chú giải song ngữ.

Về bài tập, Xie, Y. S. (2022) cho rằng số lượng ít, hình thức lặp lại, độ thử thách thấp; Dong, X. (2022) chỉ ra sự phân bố chưa hợp lý, thiếu thực hành ngữ dụng. Nhìn chung, HSK tiêu chuẩn cấp 4 đáp ứng nhu cầu ôn thi nhưng cần cải tiến ở tái hiện từ vựng, chú giải ngữ pháp và đa dạng hóa bài tập.

2.2 Tổng quan nghiên cứu về Hán ngữ Msutong trung cấp

Các nghiên cứu chuyên sâu về Hán ngữ Msutong trung cấp còn ít, các đánh giá về Hán ngữ Msutong chủ yếu dựa vào các cấp khác. Lei, H. Y. (2023) phân tích Hán ngữ Msutong cao cấp, nhận xét hệ thống chủ đề hấp dẫn, thực tế; Chen, M. F. (2022) so sánh bài tập của Hán ngữ Msutong với các giáo trình khác, khuyến nghị giảng viên nên linh hoạt điều chỉnh theo nhu cầu của người học.

Về phát âm, Qin, Y. (2021) so sánh nội dung thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, đề xuất sắp xếp lại để tối ưu nghe-nói. Zhu, J. X. (2021) nhận xét Msutong ưu tiên từ vựng thực dụng, tình huống

chân thực, bài tập linh hoạt nhưng cần hệ thống hóa hơn giữa các cấp độ.

Tóm lại, Hán ngữ Msutong trung cấp nổi bật với tính giao tiếp thực tế, nội dung gần gũi nhu cầu học tập hiện đại, song cần thêm khảo cứu đối chiếu với Khung chương trình tiêu chuẩn để hoàn thiện.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này lựa chọn hai bộ giáo trình trung cấp phổ biến tại các trung tâm đào tạo tiếng Trung ở Việt Nam: *HSK tiêu chuẩn cấp 4* (tập 1 & 2) và *Hán ngữ Msutong trung cấp* làm đối tượng so sánh. Cả hai đều được các cơ sở uy tín tin dùng nhờ nội dung gần gũi, dễ ứng dụng và phù hợp với đa dạng đối tượng học viên có mục tiêu khác nhau, từ ôn thi HSK đến nâng cao giao tiếp hay phục vụ công việc, phản ánh xu hướng và nhu cầu thực tế trong đào tạo tiếng Trung tại Việt Nam.

Về phương pháp, nghiên cứu kết hợp phân tích tài liệu để tổng hợp các công trình liên quan và thống kê định lượng dựa trên “Tiêu chí Thang đánh giá trình độ Hán ngữ quốc tế” nhằm so sánh quy mô từ vựng, ngữ pháp, dạng bài tập và yếu tố văn hóa. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh được vận dụng để chỉ ra điểm tương đồng, khác biệt, ưu, nhược điểm của từng giáo trình. Song song, nghiên cứu tiến hành khảo sát bảng hỏi với học viên và phỏng vấn sâu giảng viên, quản lý trung tâm để thu thập ý kiến thực tiễn. Nhờ đó, nghiên cứu hướng đến mục tiêu cung cấp cái nhìn toàn diện, khách quan về chất lượng và tính thích ứng của hai bộ giáo trình trong bối cảnh giảng dạy tiếng Trung tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. So sánh giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4 và giáo trình Hán ngữ Msutong trung cấp

4.1.1. Về số lượng từ vựng

Mỗi giáo trình đều được biên soạn dựa trên một khung chương trình nhằm kiểm soát và quy hoạch số lượng từ vựng. Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn là tài liệu tham khảo then chốt, hệ thống hóa mục tiêu – nội dung giảng dạy và liên kết với kỳ thi HSK. Khung này cung cấp cơ sở thống nhất cho xây dựng kế hoạch, biên soạn giáo trình, đánh giá năng lực, đồng thời nhấn mạnh vai trò trọng yếu của quy mô từ vựng.

4.1.1.1 HSK tiêu chuẩn cấp 4

HSK tiêu chuẩn cấp 4 có 1.200 từ, trung bình 30 từ/bài.

- Tập 1 (bài 1-10): 620 từ mới + 21 từ chuyên môn = 641 đơn vị từ. Phân bổ đồng đều (29-32 từ/bài), bảo đảm nhịp độ ổn định. Bài 1 có lượng từ vựng nhiều nhất (32 từ mới + 5 từ chuyên môn = 37 từ), bài 2 có lượng từ mới đạt 35 từ. Từ chuyên môn giảm mạnh từ bài 5-10 (0-1 từ/bài), trọng tâm chuyển sang rèn luyện chức năng ngôn ngữ.

- Tập 2 (bài 11-20): duy trì 29-33 từ/bài, tổng cộng 641 đơn vị từ, đồng nhất với tập 1. Bài 13, 17, 20 có 1-3 từ chuyên môn liên quan văn hóa (kinh kịch, địa danh...), trong khi nhiều bài khác không có từ chuyên môn, nhấn mạnh ngữ pháp – chức năng.

Số lượng từ vựng của HSK tiêu chuẩn cấp 4 bám sát yêu cầu Khung chương trình bậc 4, phản ánh tính “học - thi đồng bộ”. Ngoài ra, giáo trình chú trọng tỉ lệ lặp lại và luyện tập, bảo đảm ghi nhớ dài hạn. Điểm mạnh là kiểm soát chặt quy mô từ và đa dạng hóa ngữ cảnh, tạo sự ổn định nhưng vẫn tiến bộ.

4.1.1.2. Hán ngữ Msutong trung cấp

Bộ Hán ngữ Msutong trung cấp gồm 4 cuốn, mỗi cuốn 10 bài (nhiều hơn HSK tiêu chuẩn cấp 4 hai cuốn).

- Cuốn 1: 21-40 từ/bài, bình quân 27,4 từ. Văn bản chính 15-18 từ (bài 10 đạt 23), văn bản phụ từ bài 6 tăng dần (đến 6 từ). Từ chuyên môn 1-2 từ/bài, riêng bài 1 và 5 có 4-5 từ. Từ bổ sung 7 từ/bài (bài 10, 11). Thiết kế theo nguyên tắc “đơn giản trước, phức tạp sau”.

- Cuốn 2: 28-50 từ/bài, bình quân 36,4 từ. Văn bản chính 22-27 từ, văn bản phụ 2-8 từ, bổ sung tối đa 17 từ (bài 2). Tên riêng 2-3 từ/bài, nhiều chủ đề xã hội - thời sự.

- Cuốn 3: 21-29 từ/bài, bình quân 24,6 từ. Văn bản chính 11-18 từ, văn bản phụ 3-6 từ, bổ sung 6-8 từ. Chủ đề đời sống gần gũi, ít tên riêng (0-2 từ/bài).

- Cuốn 4: 19-24 từ/bài, bình quân 21,3 từ. Văn bản chính 11-14 từ, văn bản phụ 3-6 từ, bổ sung 3-7 từ. Chủ đề trải nghiệm đời thường, hầu như không có tên riêng, tập trung đầu ra ngôn

ngữ.

Tổng cộng, Hán ngữ Msutong trung cấp có 1.097 từ, theo mô hình “tăng – đỉnh – giảm – thu gọn”. Thiết kế có tính hệ thống, hỗ trợ phát triển ngôn ngữ theo nhiệm vụ. Tuy nhiên, giáo viên cần điều chỉnh nhịp độ để tránh quá tải.

4.1.2. Về độ khó của từ vựng

Ngoài số lượng, độ khó từ vựng là chỉ báo quan trọng cho chất lượng thiết kế. Phân bổ hợp lý giúp người học vừa được thử thách vừa tiến bộ hiệu quả. Trong phần này, nghiên cứu phân tích sự phân bố cấp độ từ vựng, tỷ lệ bao phủ và từ nâng cao trong hai bộ giáo trình.

Căn cứ vào sáu cấp độ từ vựng theo *Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn* và *Đề cương từ vựng các cấp HSK tiêu chuẩn mới* (新 HSK 词汇等级大纲), nghiên cứu đối chiếu toàn bộ danh mục từ của hai bộ sách để xác định tỷ lệ “từ bài khóa” và “từ bổ sung” tương ứng từng cấp độ. Ví dụ: nếu văn bản chính chứa chủ yếu từ cấp 1-3 nhưng phần bổ sung đưa nhiều từ cấp 5-6, điều này phản ánh mục tiêu vừa củng cố nền tảng vừa mở rộng nâng cao. Ngược lại, nếu văn bản chính xuất hiện dày đặc từ cấp cao sẽ dễ dẫn đến quá tải nhận thức. Qua so sánh, nghiên cứu làm rõ giáo trình nào thiên về “ôn luyện sát dần ý HSK”, giáo trình nào chú trọng giao tiếp vượt yêu cầu thi cử và nhìn chung, thiết kế cấp độ từ vựng có phù hợp với tiến trình nhận thức trung cấp hay không.

4.1.2.1. Phân tích độ phù hợp giữa cấp độ từ vựng của Hán ngữ Msutong trung cấp và Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn

Bảng từ vựng thông dụng trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn bao gồm 5.000 mục từ, được phân chia thành sáu cấp độ: cấp 1 là 150 từ, cấp 2 là 150 từ, cấp 3 là 300 từ, cấp 4 là 600 từ, cấp 5 là 1.300 từ và cấp 6 là 2.500 từ. Trong khi đó, tổng số từ vựng của Hán ngữ Msutong trung cấp là 1.868 từ, tương đương khoảng ba lần so với số từ ở cấp độ 4 trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn. Cụ thể, mức độ phân bố từ vựng của Hán ngữ Msutong trung cấp như sau:

Bảng 1. Số lượng từ của Hán ngữ Msutong trung cấp thuộc Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn

Cuốn	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Tổng
Cuốn 1	0	2	14	37	60	29	142
Cuốn 2	2	5	25	63	71	25	191
Cuốn 3	2	2	6	33	58	23	124
Cuốn 4	1	3	6	35	33	26	104

Trong đó, “Cấp 1–6” tương ứng với sáu cấp độ từ vựng theo Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn. Tổng số cột “Tổng” là số mục từ trong mỗi cuốn thuộc danh mục 5.000 từ thông dụng của Khung chương trình.

Có thể thấy tỷ lệ từ vựng của Hán ngữ Msutong trung cấp nằm trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn chỉ đạt khoảng 49-52%, tương đối ổn định qua bốn cuốn. Trong đó, từ cấp 5 luôn chiếm tỷ lệ cao nhất (37-47%, riêng cuốn 4 chuyển sang cấp 4 chiếm 34%). Như vậy, giáo trình duy trì một nửa là từ vựng phổ thông, đồng thời bổ sung nhiều đơn vị vượt cấp 4, phản ánh mức độ khó phù hợp trình độ trung cấp.

- Cuốn 1: trong 274 từ có 232 từ vượt ngoài cấp 4, gồm 64 từ cấp 5, 29 từ cấp 6 và 122 từ không xếp cấp độ (như “晨跑” chạy sáng, “拿手菜” món tủ). Từ vựng có tính đời sống, thời sự, giàu cảm xúc, giúp mở rộng biểu đạt nhưng thiếu tính “chuẩn hóa” thì cử.

- Cuốn 2: tổng 364 từ, từ vượt cấp 4 nhiều hơn, mang đặc điểm trừu tượng, xã hội và văn viết (như “加班” tăng ca, “风险” rủi ro, “合理” hợp lý, “反驳” phản bác). Xu hướng này nâng cao năng lực diễn đạt nhưng dễ tạo áp lực cho người học ôn HSK.

- Cuốn 3: 246 từ, trong đó 118 vượt cấp 4 (54 từ cấp 5, 23 từ cấp 6, 32 từ ngoài khung). Chủ đề

Bảng 2. Số lượng từ của HSK tiêu chuẩn cấp 4 thuộc Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn

Tập	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Tổng
Tập 1	0	0	0	297	3	0	300
Tập 2	0	0	1	303	5	1	310

Trong đó, “Cấp 1-6” tương ứng với sáu mức độ từ vựng theo Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn, và “Tổng” là tổng số từ trong mỗi tập nằm trong danh mục 5.000 từ thông dụng.

Hầu hết từ vựng trong HSK tiêu chuẩn cấp 4 đều nằm trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn, giúp người học hệ thống hóa và nắm vững khối lượng từ vựng tương ứng

Nguồn: Tác giả tổng hợp mở rộng từ lễ hội, văn hóa dân gian đến đời sống hiện đại (“共享电车” xe điện công cộng, “环保” bảo vệ môi trường), kèm nhiều từ cảm xúc (“噩梦” ác mộng, “孤单” cô đơn, “愿望” nguyện vọng), tăng tính thực tiễn nhưng yêu cầu chọn lọc khi giảng dạy.

- Cuốn 4: 213 từ, vẫn nhiều đơn vị khó (“自己为是” tự cho rằng là, “佩服” bội phục, “美中不足” nói chung là tốt nhưng vẫn còn thiếu sót), cho thấy xu hướng “giảm số lượng nhưng tăng chiều sâu”, tập trung vào năng lực ngữ dụng cao cấp.

Tóm lại, Hán ngữ Msutong trung cấp không giới hạn trong phạm vi HSK 4 mà liên tục mở rộng sang cấp 5-6 và từ ngoài khung, theo lộ trình: đời thường – xã hội trừu tượng – cảm xúc tâm lý – hành vi đánh giá cao cấp. Thiết kế này thúc đẩy phát triển ngôn ngữ toàn diện, song đòi hỏi phân loại và điều chỉnh khi áp dụng cho mục tiêu thi HSK để tránh quá tải.

4.1.2.2. Phân tích độ phù hợp giữa cấp độ từ vựng của HSK tiêu chuẩn cấp 4 và Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn

Nguồn: Tác giả tổng hợp với kỳ thi HSK. Mỗi bài trong giáo trình đã phân loại từ mới theo cấp độ của Khung chương trình, giúp học viên hiểu rõ vị trí của từng từ trong kỳ thi.

Bảng 2 cho thấy số lượng từ của từng cấp độ trong mỗi tập, từ đó người học có thể tập trung ôn luyện và luyện tập từ vựng phù hợp với từng cấp độ. Dù độ khó cao, người học vẫn cần thường xuyên ôn tập và vận dụng từ mới vào giao tiếp thực tế mới có thể ghi nhớ lâu dài. Ngoài ra, mặc dù phần lớn từ vựng trong giáo trình đều thuộc cấp 4 (600 từ, chiếm 93% trên tổng 641 từ), giáo trình vẫn bổ sung 15 từ không có trong danh mục cấp 4, như “网红” (người nổi tiếng mạng xã hội), “事半功倍” (Trồng sung ra vãi, chỉ kết quả công việc thu được hơn công sức bỏ ra hoặc dự định ban đầu). Những từ này tuy ít nhưng gần gũi đời sống, giúp mở rộng vốn từ và nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ.

Tóm lại, HSK tiêu chuẩn cấp 4 có thiết kế từ vựng cân đối về số lượng và cấp độ, phù hợp với yêu cầu HSK cấp 4 và đảm bảo tính khả dụng cho phần lớn người học. Việc bổ sung một số từ ngoài cấp 4 càng làm giàu trải nghiệm ngôn ngữ mà không gây khó khăn đáng kể.

4.1.2.3. So sánh HSK tiêu chuẩn cấp 4 và Hán ngữ Msutong trung cấp

Qua phân tích các từ vựng không thuộc danh mục cấp 4 của Khung chương trình ở hai bộ sách, có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt trong việc kiểm soát và phân bổ độ khó từ vựng.

HSK tiêu chuẩn cấp 4 tuân thủ chặt chẽ tiêu chuẩn cấp 4 của Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn; gần như toàn bộ từ vựng trong bài đều xuất phát từ danh sách cấp 4, chỉ có rất ít từ vượt chuẩn. Cách biên soạn này giúp người học tập trung vào khối từ cốt lõi, phù hợp yêu cầu ngôn ngữ của kỳ thi HSK cấp 4 và thể hiện rõ tính “hướng thi cử” của giáo trình. Từ vựng chủ yếu là danh từ cụ thể, động từ cơ bản, tính từ thông dụng; các từ trừu tượng, thành ngữ bốn chữ hay từ vựng mang nặng yếu tố văn hóa hầu như không xuất hiện, nhờ đó nghĩa trong suốt, độ khó vừa phải, rất phù hợp với học viên có nền tảng từ vựng còn mỏng để chuyển tiếp lên trình độ trung cấp một cách hệ thống.

Trong khi đó, Hán ngữ Msutong trung cấp lại đưa vào số lượng lớn từ vượt khung cấp 4 ở cả bốn cuốn, đặc biệt đạt đỉnh ở cuốn hai. Những từ này có mức độ trừu tượng cao hơn, cấu trúc phức tạp hơn và yêu cầu ngữ dụng chặt chẽ hơn, nhiều từ đạt cấp độ 5 trở lên, vượt xa tiêu chuẩn trung cấp. Đồng thời, phong cách từ vựng của Msutong

trung cấp kết hợp nhiều yếu tố giao tiếp đời thường, ngữ dụng tình cảm, động từ cao cấp, thành ngữ và từ ngữ mới, đòi hỏi khả năng hiểu ngữ cảnh và chiến lược sử dụng ngôn ngữ cao hơn, phù hợp với học viên đã có nền tảng vững chắc, mong muốn nâng cao năng lực biểu đạt và đáp ứng nhu cầu giao tiếp thực tế.

Nhìn chung, HSK tiêu chuẩn cấp 4 có thiết kế từ vựng ổn định, tuần tự và luôn giới hạn trong khung chuẩn, phù hợp với môi trường giảng dạy lấy kỳ thi làm mục tiêu và yêu cầu đầu vào hệ thống; còn Hán ngữ Msutong trung cấp có độ khó mở rộng hơn, thách thức cao hơn, phù hợp với mô hình dạy học theo nhiệm vụ, nhấn mạnh ứng dụng và tính phong phú nội dung. Sự khác biệt này phản ánh khác biệt trong triết lý biên soạn, định vị giảng dạy và nhóm đối tượng mục tiêu của hai bộ sách.

4.1.3. Về ngữ pháp

4.1.3.1. Số lượng các cấu trúc ngữ pháp

Trong HSK tiêu chuẩn cấp 4, mặc dù mỗi bài thường ghi nhận khoảng 5 “điểm ngôn ngữ”, khi loại bỏ các mục không thuộc phạm vi ngữ pháp thì số “điểm ngữ pháp” thực tế giảm xuống còn trung bình 3 mục/bài. Tập 1 có khoảng 30 điểm, chiếm 54% so với tổng số ghi chú ban đầu. Nếu tính cả hai tập, giáo trình đưa ra 61 điểm ngữ pháp, trong đó chỉ 22% trùng khớp với danh mục ngữ pháp cấp 4 trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn. Phần còn lại thuộc cấp sơ (cấp 1-2) hoặc vượt chuẩn (cấp 5-6). Điều này phản ánh rõ định hướng của HSK: bên cạnh việc củng cố nền tảng cơ bản, giáo trình lồng ghép nhiều yếu tố mở rộng để người học có sự chuẩn bị sớm cho các cấp cao hơn. Tuy nhiên, việc phân tán cấp độ này có thể khiến học viên ôn thi HSK gặp khó khăn khi phải xử lý khối lượng ngữ pháp vượt chuẩn, đồng thời bỏ sót một số điểm then chốt đúng cấp độ. Do đó, giảng viên thường cần can thiệp hoặc tinh giản, hoặc bổ sung để đảm bảo tính tương thích với đề thi. Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp tổ chức ngữ pháp theo hướng “từ dễ đến khó” một cách rõ rệt hơn. Toàn bộ bốn cuốn giới thiệu 74 điểm ngữ pháp, với mật độ trung bình 1,85 điểm/bài, thấp hơn đáng kể so với HSK. Các cuốn 1-2 ưu tiên ngữ pháp cơ bản gắn với đời sống như câu chữ 把, câu chữ 被, bỏ ngữ kết quả, trong khi cuốn 3 mở rộng sang bỏ ngữ khả năng, bỏ ngữ

phương hướng, cấu trúc nghi vấn đa dạng; đến cuốn 4, nội dung tập trung vào các dạng câu phức (nối tiếp, lựa chọn, nhân quả, điều kiện). Cách thiết kế này phản ánh định hướng thực hành: người học được tiếp cận dần dần, từ tình huống giao tiếp thường nhật đến biểu đạt phức tạp hơn. Tuy nhiên, hạn chế nằm ở sự phân bố chưa đồng đều một số bài không hề có điểm ngữ pháp mới, làm hệ thống thiếu tính liên tục, dễ gây lúng túng cho người học trong việc theo dõi tiến trình.

So sánh hai giáo trình cho thấy sự khác biệt rõ ràng:

- HSK tiêu chuẩn cấp 4: ưu thế ở chỗ số lượng điểm ngữ pháp lớn, phân bố đều đặn, cấu trúc chặt chẽ, phù hợp với mục tiêu ôn luyện thi cử. Song mức độ tương thích thấp với khung quốc tế khiến học viên dễ bị quá tải hoặc lệch hướng nếu chỉ dựa vào giáo trình.

- Hán ngữ Msutong trung cấp: tải lượng mỗi bài nhẹ hơn, nội dung gắn với tình huống đời sống và giao tiếp, giúp học viên phát triển năng lực ứng dụng thực tiễn. Tuy nhiên, số lượng điểm nhiều nhưng phân tán, đòi hỏi giảng viên có chiến lược tổng hợp và hệ thống hóa để tránh tình trạng rời rạc.

Từ đó có thể rút ra: nếu mục tiêu học tập là chuẩn bị cho kỳ thi HSK, HSK tiêu chuẩn cấp 4 vẫn là lựa chọn ưu tiên; còn nếu người học mong muốn nâng cao khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ trong thực tế, Hán ngữ Msutong trung cấp tỏ ra phù hợp hơn. Trong thực tiễn giảng dạy tại Việt Nam, nhiều cơ sở kết hợp hai giáo trình sử dụng HSK Tiêu chuẩn để đảm bảo chuẩn đầu ra, đồng thời lồng ghép Msutong để tăng tính ứng dụng nhằm dung hòa giữa yêu cầu thi cử và nhu cầu giao tiếp.

4.1.3.2. Độ khó ngữ pháp

HSK tiêu chuẩn cấp 4 có số lượng mục ngữ pháp lớn, mật độ dày và phân bố liên tục. Nhiều cấu trúc trung cấp như “即使...也” (dù... cũng...), “按照” (dựa theo, dựa vào), “在...看来” (theo quan điểm của..., đối với...) giúp người học rèn luyện năng lực phân tích cú pháp, song cũng xuất hiện không ít điểm ngữ pháp vượt chuẩn như “难道” (lẽ nào), “确实” (đúng là, xác thực). Nhìn chung, giáo trình này nhấn mạnh tính hệ thống, bám sát Khung chương trình quốc tế, phục vụ hiệu quả cho mục tiêu thi HSK nhờ lộ trình rõ ràng và độ khó vừa phải.

Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp có tổng số mục nhiều hơn nhưng mật độ mỗi bài thưa, phân bố thiếu đồng đều. Các điểm sơ cấp, trung cấp và vượt chuẩn thường đan xen, từ cấu trúc cơ bản như “因为...所以...” (vì... nên...) cho đến bổ ngữ phức hợp hay câu điều kiện, dẫn đến quãng nhảy khó theo tiến trình. Tuy vậy, cách bố trí này phù hợp cho học viên muốn tăng khả năng biểu đạt trong tình huống giao tiếp, vì ngữ pháp gắn với chủ đề và nhiệm vụ ngôn ngữ cụ thể, tạo nhiều cơ hội thực hành tự nhiên.

Có thể thấy, HSK tiêu chuẩn cấp 4 định hướng thi cử, chú trọng hệ thống và chuẩn hóa, trong khi Hán ngữ Msutong trung cấp thiên về phát triển năng lực ứng dụng. Sự khác biệt này phản ánh hai triết lý biên soạn: một bên giúp học viên củng cố kiến thức để thi, một bên khuyến khích rèn kỹ năng giao tiếp linh hoạt. Việc lựa chọn hoặc kết hợp hai bộ sách tùy thuộc mục tiêu học tập và đặc điểm của người học.

4.1.4. Về bài khóa

Hai bộ giáo trình đều có thể mạnh riêng về nội dung bài đọc. HSK tiêu chuẩn cấp 4 được biên soạn theo định hướng ôn thi HSK, với chủ đề bao trùm các vấn đề trừu tượng như giá trị quan, giáo dục, toàn cầu và môi trường, hoàn toàn phù hợp với dàn ý kỳ thi. Về thể loại, giáo trình ưu tiên bài nghị luận (22%) và bài giải thích (34%), rèn luyện kỹ năng tư duy logic và diễn đạt văn bản trang trọng điển hình là các bài viết về kinh kịch, bảo vệ môi trường, qua đó vừa hệ thống hóa kiến thức theo chuẩn thi, vừa giới thiệu đặc trưng văn hóa Trung Hoa. Nhờ vậy, những học viên có nhu cầu nâng cao khả năng đọc hiểu, phân tích và viết luận định hướng học thuật sẽ được hỗ trợ tối ưu.

Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp tập trung vào ngữ liệu đời thường, xã hội và văn hóa với tỉ lệ bài đối thoại hàng ngày chiếm 50% và bài tự sự cũng 50%, không bao gồm bài nghị luận hay giải thích. Các chủ đề thường gặp như gọi món ăn, thanh toán, du lịch giúp học viên rèn luyện kỹ năng nghe-nói ngay lập tức trong ngữ cảnh thực, đáp ứng nhu cầu giao tiếp cấp tốc. Mặc dù thể loại đoạn văn không đa dạng, nhưng chủ đề phong phú, bao gồm 14 nhóm nội dung vẫn đảm bảo tính thiết thực và phù hợp với người học muốn nâng cao kỹ năng giao tiếp hằng ngày hoặc tham gia các khóa học ngắn hạn.

Nhìn chung, với học viên nhắm tới HSK cấp 4, giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4 là lựa chọn tối ưu nhờ độ phù hợp cao với yêu cầu đề thi và sự đa dạng về thể loại học thuật. Trong khi đó, Hán ngữ Msutong trung cấp phù hợp hơn với người học không thi cử, cần kỹ năng giao tiếp thực tế, bởi ngữ liệu sát với đời sống và bài tập tập trung phát triển nghe-nói. Dù thiếu các thể loại văn bản cao cấp, Hán ngữ Msutong trung cấp vẫn đáp ứng tốt mục tiêu giao tiếp và khơi gợi hứng thú học tập nhờ chủ đề gần gũi và tính ứng dụng cao.

4.1.5. Về nội dung bài tập

HSK tiêu chuẩn cấp 4 tập trung vào tính hệ thống và chuẩn mực. Các bài tập ngữ pháp được xây dựng theo cấu trúc rõ ràng với các dạng điền khuyết, trắc nghiệm, xác định đúng sai và tạo câu, hoàn toàn bám sát yêu cầu trong Đề cương HSK cấp 4. Thiết kế này “lấy đề thi làm chuẩn, lấy bài tập thúc luyện” cho phép người học qua lặp đi lặp lại các cấu trúc cú pháp để làm quen với mẫu câu chuẩn, tích lũy mô hình ngữ pháp, rất phù hợp cho giai đoạn ôn thi và rèn luyện quy tắc.

Trong khi đó, Hán ngữ Msutong trung cấp hướng tới phương pháp nhiệm vụ và ngữ cảnh hóa. Bài tập ngữ pháp trải dài từ phần khởi động trước giờ học, phần trình bày giữa giờ đến phần thực hành sau giờ, với đa dạng hình thức như ghép thông tin, hỏi đáp theo ngữ cảnh, đối thoại chức năng và hoàn thành nhiệm vụ trong tình huống giả định. Mỗi điểm ngữ pháp được lồng ghép vào hoạt động giao tiếp thực tế, thông qua hình ảnh, tương tác hoặc kịch bản vai trò, nhằm thúc đẩy khả năng sinh ngữ và chuyển giao kiến thức vào thực hành. Cách tiếp cận này không chỉ giúp người học luyện tập cấu trúc mà còn khơi gợi động lực và nâng cao kỹ năng biểu đạt trong tình huống thực.

Tóm lại, HSK tiêu chuẩn cấp 4 ưu tiên tính chính xác cấu trúc, độ khớp đề thi và khả năng luyện tập có hệ thống, trong khi Hán ngữ Msutong trung cấp đề cao tính mở rộng biểu đạt, chiều sâu ngữ cảnh và năng lực sinh ngôn. Người học có thể lựa chọn hoặc kết hợp linh hoạt hai bộ giáo trình: dùng HSK tiêu chuẩn cấp 4 để củng cố ngữ pháp chuẩn và làm quen với dạng đề thi, đồng thời sử dụng Hán ngữ Msutong trung cấp để rèn kỹ năng giao tiếp và vận dụng ngữ pháp vào các tình huống cụ thể. Sự kết hợp này sẽ tạo nên

lộ trình học tập toàn diện, vừa đảm bảo hệ thống kiến thức cú pháp, vừa phát huy tối đa khả năng sản sinh ngôn ngữ.

4.2. Kết quả khảo sát và phỏng vấn

HSK tiêu chuẩn cấp 4: Khảo sát 300 học viên cho thấy 79% đánh giá vốn từ đáp ứng nhu cầu giao tiếp, 81% phù hợp cho ôn thi HSK, độ khó nhìn chung hợp lý. Cấu trúc bài đọc “ba hội thoại và hai đoạn văn” được 58% đánh giá hợp lý, vừa gần gũi thường vừa hỗ trợ luyện thi. 73% hài lòng với hệ thống ngữ pháp, dù một số vượt chuẩn và cần thêm ví dụ minh họa. Bài tập chủ yếu trắc nghiệm, 75% học viên cho là đủ nhưng đôi lúc đơn điệu. Nhìn chung, giáo trình có tính hệ thống, bám sát thi cử, song cần bổ sung từ vựng thực dụng, ví dụ ngữ pháp đời thường và dạng bài giao tiếp.

Hán ngữ Msutong trung cấp: Khảo sát 143 học viên, 78% nhận xét vốn từ đáp ứng giao tiếp, song chỉ 65% thấy phù hợp ôn thi. Nội dung đọc giàu tính thực tiễn (76% hữu ích), nhưng ít tính học thuật. Ngữ pháp phân bố chưa đều, một số vượt chuẩn gây khó khăn. Bài tập phong phú và thực hành cao, 70% thấy đủ, 66% hài lòng, song còn đơn điệu. Tổng thể, giáo trình giàu tính giao tiếp, vốn từ phong phú, nhưng để hỗ trợ luyện thi cần bổ sung hệ thống ngữ pháp, từ vựng HSK và tính học thuật.

Phỏng vấn giáo viên: Giáo viên đánh giá HSK tiêu chuẩn cấp 4 bám sát kỳ thi, dễ dạy, nhưng hơi “sách vở”; Msutong Trung cấp gần thực tế, khuyến khích giao tiếp nhưng từ vựng nặng, ngữ pháp rời rạc. Về bài đọc, HSK tiêu chuẩn cấp 4 ổn định, còn Hán ngữ Msutong trung cấp đa dạng nhưng thiếu nghị luận học thuật. Về bài tập, HSK tiêu chuẩn cấp 4 thiên về luyện đề, Hán ngữ Msutong trung cấp đa dạng nhưng thiếu hệ thống. Giáo viên khuyến nghị: HSK tiêu chuẩn cấp 4 phù hợp luyện thi, Hán ngữ Msutong trung cấp phù hợp rèn luyện kỹ năng giao tiếp, nên kết hợp linh hoạt cả hai giáo trình.

5. Bàn luận

Sau khi so sánh toàn diện cách thiết lập từ vựng của hai bộ giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4 và Hán ngữ Msutong trung cấp, kết hợp với kết quả điều tra qua phiếu khảo sát và phỏng vấn giáo viên, có thể nhận thấy mỗi bộ đều có ưu điểm và hạn chế riêng về số lượng từ vựng, độ khó, loại hình từ cũng như mức độ gánh nặng văn

hóa, phản ánh khác biệt trong triết lý biên soạn và mục tiêu sử dụng.

Về số lượng từ vựng, HSK tiêu chuẩn cấp 4 được biên soạn chặt chẽ, khối lượng vừa phải, hoàn toàn phù hợp với Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn, đặc biệt hữu dụng cho giảng dạy trung cấp theo định hướng thi cử. Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp áp dụng thiết kế “xoắn ốc tăng tiến, nhiệm vụ làm mốc”, do đó tổng lượng từ vựng rất lớn, độ mở rộng và thực hành cao, nhưng cũng dễ tạo áp lực cho người học yếu nền tảng.

Về độ khó từ vựng, HSK tiêu chuẩn cấp 4 sử dụng chủ yếu từ giao tiếp đời thường và khái niệm giá trị sống, giúp học viên tiếp thu và sử dụng dễ dàng. Trong khi đó, Hán ngữ Msutong trung cấp vừa giữ được nền tảng cơ bản, vừa đưa vào nhiều từ gần với thực tế xã hội và xu hướng thịnh hành, tăng tính chân thực và rèn năng lực ngôn ngữ, nhưng cũng làm phức tạp việc lựa chọn và hiểu nghĩa cho học viên.

Từ phân tích sâu, kết hợp phản hồi học viên và đề xuất giáo viên, nghiên cứu kiến nghị: trong quá trình dạy từ vựng, giáo viên cần kiểm soát mật độ nhập từ hợp lý, nhất là với khối lượng lớn của Hán ngữ Msutong trung cấp, phân tầng giải thích, ưu tiên giảng từ khóa và kết hợp bài tập vòng lặp, nhiệm vụ sau giờ học, hoạt động nhóm để tăng tần suất gặp lại từ vựng trong nhiều ngữ cảnh, giúp ghi nhớ dài hạn. Cần chú trọng phân tích ngữ nghĩa và hướng dẫn kết hợp, đặc biệt với từ dễ nhầm hay đồng nghĩa, bằng các ví dụ đối chiếu, phân tích sai–đúng. Bên cạnh đó, cần khuyến khích học viên tự xây dựng hệ thống từ vựng cá nhân qua sổ tay từ, phần mềm học tập, phân loại theo chủ đề để tạo thói quen tự học, ghi nhớ cá nhân hóa. Vì giáo trình do Trung Quốc biên soạn, thiếu yếu tố bản địa hóa, nên với từ ngữ mang yếu tố văn hóa, cần khai thác chức năng gợi mở văn hóa để so sánh, giúp học viên không chỉ nói về văn hóa Trung Quốc mà còn về văn hóa Việt Nam. Giáo viên cũng cần bổ sung từ vựng sát thực tế sinh hoạt người Việt để khắc phục hạn chế này.

Về ngữ pháp, HSK tiêu chuẩn cấp 4 xây hệ thống chặt chẽ, rõ ràng, rất phù hợp cho lộ trình ôn thi HSK 4, tuy một số chú giải hơi trừu tượng và thiếu ví dụ đời thường. Hán ngữ Msutong trung cấp trình bày linh hoạt, lồng ghép ngữ pháp

vào nhiệm vụ thực tế, khơi gợi động lực và khả năng chuyển giao nhưng thiếu tính hệ thống, gây rối rạc cho người học. Do đó, cần tăng tính đời thường trong chú giải và ví dụ, giảm trừu tượng; làm rõ mối liên hệ hệ thống qua sơ đồ cấu trúc, bài tập so sánh và phân tích lỗi; với Msutong, bổ sung giải thích cho cấu trúc quan trọng, trợ từ, dấu chia thì, khắc phục xu hướng “giảm nhẹ ngữ pháp”. Về phương pháp, nên áp dụng dạy ngữ pháp theo nhiệm vụ, kết hợp nghe–nói–đọc–viết để củng cố tự nhiên, đồng thời điều tra và giải quyết lỗi thường gặp thông qua bài tập sửa lỗi và so sánh cấu trúc, giúp học viên nâng cao tính chính xác.

Về bài đọc, HSK tiêu chuẩn cấp 4 cung cấp ba đoạn đối thoại và hai đoạn văn ngắn, văn phong chuẩn mực, độ dài ổn định, chủ đề đa dạng nhưng thiếu chiều sâu văn hóa và yếu tố kịch tính để thu hút cảm xúc. Hán ngữ Msutong trung cấp bù đắp bằng cấu trúc chính văn–phụ văn, ngôn ngữ đời thường và giàu kịch bản, rất phù hợp với hoạt động mô phỏng. Song thiếu ổn định về độ dài và độ khó, gây xáo trộn nhịp độ. Vì vậy, cần tăng tính chân thực và bối cảnh văn hóa cho HSK tiêu chuẩn cấp 4, đồng thời bổ sung chú giải bối cảnh cho Msutong để mỗi loại bài đều giữ được tính hệ thống và hứng thú.

Về bài tập, HSK tiêu chuẩn cấp 4 chủ yếu ôn luyện trắc nghiệm, sát đề HSK, giúp làm quen hình thức nhưng thiếu bài tập đầu ra về viết, nói. Hán ngữ Msutong trung cấp chú trọng nhiệm vụ giao tiếp, bài tập đa dạng, rèn kỹ năng nhưng thiếu liên kết hệ thống với nội dung bài học. Do đó, cần cân bằng giữa chuẩn mực và linh hoạt: HSK tiêu chuẩn cấp 4 nên mở rộng dạng bài đầu ra (đối thoại tình huống, tiểu luận, chuyển ngữ), còn Hán ngữ Msutong trung cấp cần gắn chặt bài tập với ngữ pháp và từ vựng đã học và bổ sung hoạt động sửa lỗi, so sánh cấu trúc. Giáo viên linh hoạt điều chỉnh bài tập theo trình độ và mục tiêu, chuyển một số thành dự án hoặc hoạt động nhóm để tăng tương tác.

Cuối cùng, xét về bối cảnh thời đại, HSK tiêu chuẩn cấp 4 ra đời năm 2014, tập trung vào mục đích ôn thi, tính ổn định; Hán ngữ Msutong trung cấp ra mắt năm 2020, đáp ứng nhu cầu năng lực thực hành và giao tiếp của theo chuẩn HSK mới. Vì vậy, các trung tâm giảng dạy tiếng Trung ở Việt Nam nên kết hợp hai bộ giáo trình linh hoạt,

dựa theo mục tiêu của học viên, vừa ôn thi, vừa phát triển kỹ năng giao tiếp để đạt hiệu quả giảng dạy tối ưu.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng HSK tiêu chuẩn cấp 4 và Hán ngữ Msutong trung cấp đại diện cho hai định hướng biên soạn giáo trình trung cấp khác biệt nhưng đều có giá trị thực tiễn nhất định. HSK tiêu chuẩn cấp 4 với khối lượng từ vựng vừa phải, hệ thống ngữ pháp chặt chẽ và bài tập sát đề thi tạo điều kiện thuận lợi cho học viên củng cố kiến thức nền tảng và ôn luyện HSK 4 một cách hiệu quả. Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp lại đem đến nguồn từ vựng phong phú,

ngữ pháp linh hoạt và tình huống bài đọc gần gũi đời sống, hỗ trợ mạnh mẽ cho mục tiêu giao tiếp và rèn luyện ngôn ngữ trong bối cảnh thực tế.

Thông qua kết quả khảo sát thực tế, nghiên cứu khuyến nghị các trung tâm đào tạo tại Việt Nam nên kết hợp linh hoạt hai bộ giáo trình này theo nhu cầu cụ thể của từng nhóm người học. Thông qua việc điều chỉnh mật độ từ vựng, làm phong phú ngữ cảnh minh họa, hệ thống ôn luyện ngữ pháp và mở rộng bài tập đầu ra, các giáo viên và biên soạn viên có thể xây dựng lộ trình học tập toàn diện, vừa đạt mục tiêu thi cử, vừa thỏa mãn yêu cầu sử dụng tiếng Trung ở môi trường sống và làm việc hàng ngày.

Tài liệu tham khảo

- Confucius Institute Headquarters (Hanban). (2014). *International curriculum for Chinese language education (Revised edition)*. Beijing Language and Culture University Press.
- Wu, M. Y. (2021). *A comparative study of HSK standard course 4 and the HSK level four outline* (Master's thesis, Anhui University). <https://doi.org/10.26917/d.cnki.ganhu.2021.001812>.
- Wang, F. (2020). *A study on the matching degree of language knowledge between HSK standard course 4 and the international curriculum for Chinese language education* (Master's thesis, Sichuan International Studies University). <https://doi.org/10.27348/d.cnki.gscwc.2020.000041>.
- Yang, L. Z. (2022). *Vocabulary research on teaching Chinese as a foreign language textbooks based on the "5C" standards* (Master's thesis, Guizhou University). <https://doi.org/10.27047/d.cnki.ggudu.2022.001757>.
- Jiang, P. (2022). *Error analysis and teaching design of mental state verbs based on HSK standard course (1–4)* (Master's thesis, Hunan University). <https://doi.org/10.27135/d.cnki.ghudu.2022.002476>.
- Wang, M. (2021). *A study on the vocabulary item arrangement in HSK standard course (1–4)* (Master's thesis, Central China Normal University). <https://doi.org/10.27159/d.cnki.ghzsu.2021.002950>.
- Shi, S. K. (2022). *A study on the correspondence between HSK standard course 4 and HSK level 4 vocabulary* (Master's thesis, Shaanxi University of Technology). <https://doi.org/10.27733/d.cnki.gsxlg.2022.000028>.
- Rao, Q. (2022). *A study on the grammar matching degree between HSK standard course and the international curriculum for Chinese language education (revised edition)* (Master's thesis, Hangzhou Dianzi University). <https://doi.org/10.27075/d.cnki.ghzdc.2022.001291>.
- Hu, P. (2023). *A study on the selection and arrangement of grammar points in intermediate comprehensive Chinese textbooks* (Doctoral dissertation, Jiangsu University). <https://doi.org/10.27170/d.cnki.gjsuu.2023.000391>.
- Xie, Y. S. (2022). *A comparative study and suggestions for improvement on the in-class exercises of the comprehensive textbooks HSK standard course 4 and The road to success · Smooth part* (Master's thesis, Nanchang University). <https://doi.org/10.27232/d.cnki.gnchu.2022.002754>.
- Chen, H. (2021). *A comparative analysis of intermediate textbooks, HSK test and grammar outline* (Master's thesis, Sichuan Normal University). <https://doi.org/10.27347/d.cnki.gssdu.2021.001101>.
- Tong, X. (2022). *A study on the effectiveness of grammar exercises in HSK standard course 4* (Master's thesis, Shanghai International Studies University). <https://doi.org/10.27316/d.cnki.gswyu.2022.000976>.
- Lei, H. Y. (2023). *A study on the topics of short-*

- term training textbook Speed-up Chinese - Advanced level* (Master's thesis, Jilin University). <https://doi.org/10.27162/d.cnki.gjlin.2023.006518>.
- Chen, M. F. (2022). *A comparative study on the exercise design of elementary comprehensive textbooks under the post-method theory* (Master's thesis, Chongqing Jiaotong University). <https://doi.org/10.27671/d.cnki.gcjtc.2022.000847>.
- Zhu, J. X. (2022). *A comparative study of speed-up Chinese teaching materials* (Master's thesis, Hebei Normal University). <https://doi.org/10.27110/d.cnki.ghsfu.2022.000638>.
- Zhao, P. (2022). *An investigation on the content of synonym discrimination in HSK standard course (4–6)* (Master's thesis, Shanghai Normal University). <https://doi.org/10.27312/d.cnki.gshsu.2022.000841>.
- Qin, Y. (2021). *Analysis of phonetic teaching content and usage suggestions in the Speed-up Chinese textbook* (Master's thesis, Hebei Normal University). <https://doi.org/10.27110/d.cnki.ghsfu.2021.000039>.
- Jiang, L. P. (2014). *HSK standard course 4 (Vols. 1–2)*. Beijing Language and Culture University Press.

NGHIÊN CỨU SO SÁNH GIÁO TRÌNH HSK TIÊU CHUẨN CẤP 4 VÀ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ MSUTONG TRUNG CẤP DƯỚI GÓC ĐỘ ỨNG DỤNG TẠI CÁC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TIẾNG TRUNG Ở VIỆT NAM

Trần Thị Thu Hoàng

Trường Đại học Vũ Hán

Email: qiuHong15@qq.com

Ngày nhận bài: 20/8/2025; Ngày phản biện: 10/9/2025; Ngày tác giả sửa: 10/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.277>

Tóm tắt: Nghiên cứu này so sánh hai giáo trình “HSK tiêu chuẩn cấp 4” và “Hán ngữ Msutong trung cấp” thông qua bốn khía cạnh: từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn và bài tập, dựa trên thực tiễn sử dụng tại các trung tâm tiếng Trung ở Việt Nam. Sử dụng phân tích nội dung, thống kê định lượng, khảo sát học viên và phỏng vấn giảng viên, nghiên cứu xây dựng khung đánh giá kép “hướng dẫn chương trình và thực tiễn giảng dạy” cùng mô hình phân tích thống nhất “đặc điểm cấu trúc - phản hồi người dùng - khả năng thích ứng giảng dạy”. Kết quả cho thấy HSK tiêu chuẩn cấp 4 đáp ứng tốt yêu cầu thi HSK với phân bố từ vựng cân đối và hệ thống ngữ pháp chuẩn hóa toàn diện; trong khi đó, Msutong cung cấp từ vựng cập nhật, mang tính giao tiếp cao và ngữ pháp theo kịch bản, nhiệm vụ thực hành. Về nội dung đoạn văn, HSK tiêu chuẩn cấp 4 nhấn mạnh đa dạng thể loại và luyện viết theo đề thi, còn Msutong khuyến khích kỹ năng nghe–nói qua hội thoại thực. Bài tập của HSK tập trung ôn luyện định dạng đề thi, còn Msutong thúc đẩy hoạt động tương tác và giao tiếp. Không có giáo trình nào đáp ứng trọn vẹn mọi mục tiêu giảng dạy; thay vào đó, chúng phản ánh hai định hướng “thi cử” và “giao tiếp”, mang tính bổ trợ. Nhiều cơ sở đã linh hoạt kết hợp song song hai giáo trình để tối ưu hóa hiệu quả học tập.

Từ khóa: Đào tạo tiếng Trung tại Việt Nam; Giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4; Giáo trình Hán ngữ Msutong trung cấp; So sánh giáo trình.